

Hà Nội, ngày 7 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10**

- Mã chứng khoán: **L10**
- Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024 38649584 Fax: 024 38649581
- E-mail: info@lilama10.com

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 10 công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 7.../8.../2026 tại đường dẫn www.lilama10.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây được gọi là “Công ty”), bao gồm Chủ tịch, Ban Tổng Giám đốc, đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Điều hành đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Long	Chủ tịch	
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Đình Tình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Ngọc Lai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Phạm Khắc Tuyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Hồng Đăng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Đặng Hào Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Công Trang	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên
Bà Đinh Thị Hương Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình Tình	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Viết Xuân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2026
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2026
Ông Ngô Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Đặng Văn Long

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2026

Số: 856/2026/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Lilama 10
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

**Kính gửi: Các cổ đông
Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Lilama 10**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 06 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.096.117.750.481	1.144.410.817.396
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		533.167.307.313	389.710.968.970
Tiền	111	4	533.167.307.313	389.710.968.970
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.470.320.000	4.433.090.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	4.470.320.000	4.433.090.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		420.964.797.314	437.142.963.455
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	381.795.580.717	416.402.593.292
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	67.044.766.817	47.453.943.615
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	3.692.132.071	5.533.938.645
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(31.567.682.291)	(32.247.512.097)
Hàng tồn kho	140	10	137.515.325.854	311.472.706.652
Hàng tồn kho	141		137.515.325.854	311.472.706.652
Tài sản ngắn hạn khác	160		-	1.651.088.319
Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	1.651.088.319
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		174.838.284.274	153.768.306.514
Tài sản cố định	220		102.507.761.599	79.014.113.887
Tài sản cố định hữu hình	221	11	94.505.819.599	71.012.171.887
- Nguyên giá	222		500.209.490.211	466.630.735.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(405.703.670.612)	(395.618.563.324)
Tài sản cố định vô hình	227	12	8.001.942.000	8.001.942.000
- Nguyên giá	228		9.021.182.000	9.021.182.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.019.240.000)	(1.019.240.000)
Bất động sản đầu tư	240	13	46.049.729.050	48.473.399.002
Nguyên giá	241		110.560.784.363	110.560.784.363
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(64.511.055.313)	(62.087.385.361)
Đầu tư tài chính dài hạn	260		26.280.793.625	26.280.793.625
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263	5	26.280.793.625	26.280.793.625
TỔNG TÀI SẢN	280		1.270.956.034.755	1.298.179.123.910

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		955.237.545.737	995.492.035.503
Nợ ngắn hạn	310		782.206.375.851	824.293.291.660
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	159.162.085.585	163.452.294.125
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	317.087.886.623	302.530.229.298
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		860.950.325	770.224.765
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	9.574.210.410	7.477.382.967
Phải trả người lao động	315		37.581.896.396	46.245.385.910
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	38.599.181.492	34.679.614.675
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	3.729.386.803	3.607.198.241
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	12.694.034.431	14.814.883.022
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	179.785.411.014	237.906.238.692
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23.131.332.772	12.809.839.965
Nợ dài hạn	330		173.031.169.886	171.198.743.843
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	52.912.154.914	92.283.232.869
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	20	44.308.219.411	45.009.668.722
Phải trả dài hạn khác	338	21	6.019.280.879	5.885.710.879
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	-	400.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	343	19	69.791.514.682	27.620.131.373
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	315.718.489.018	302.687.088.407
Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.900.000.000	98.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.900.000.000	98.900.000.000
Thặng dư vốn	412		5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
Quỹ đầu tư phát triển	418		134.716.757.962	124.095.227.270
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.789.108.603	2.789.108.603
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.335.935.867	73.926.065.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		36.227.749.449	36.257.091.349
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		40.108.186.418	37.668.974.599
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.270.956.034.755	1.298.179.123.910

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Đặng Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	807.302.986.195	737.091.412.461
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		807.302.986.195	737.091.412.461
Giá vốn hàng bán	11	25	733.731.960.562	713.094.928.909
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.571.025.633	23.996.483.552
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	2.580.814.753	6.402.116.516
Chi phí tài chính	23	27	15.328.381.472	6.491.493.161
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	<i>24</i>		<i>6.654.299.882</i>	<i>6.491.181.941</i>
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.299.877.710	11.320.890.586
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.523.581.204	12.586.216.321
Thu nhập khác	31	29	2.576.262.711	2.477.438.433
Chi phí khác	32	30	16.452.608	595.772.616
Lợi nhuận khác	40		2.559.810.103	1.881.665.817
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.083.391.307	14.467.882.138
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	9.975.204.889	2.368.396.894
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.108.186.418	12.099.485.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.097	1.236
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	4.097	1.236

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Lan Hương

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Đặng Văn Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		50.083.391.307	14.467.882.138
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.508.777.240	13.995.445.617
Các khoản dự phòng	03		41.491.553.503	(3.857.446.650)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.503.425.797)	(4.286.026.479)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(1.125.000.000)
Chi phí đi vay	06		6.654.299.882	6.491.181.941
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		108.234.596.135	25.686.036.567
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.509.084.266	5.162.336.368
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		173.957.380.798	136.095.886.664
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.856.736.413)	(253.404.825.671)
Chi phí đi vay đã trả	14		(6.688.361.022)	(6.462.791.430)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.374.310.982)	(3.095.140.722)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.099.293.000)	(3.017.083.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		247.682.359.782	(99.035.581.224)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.578.755.000)	(5.233.142.400)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1.125.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.578.755.000)	35.891.857.600
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		211.645.107.596	314.748.965.870
Tiền trả nợ gốc vay	34		(270.165.935.274)	(243.917.992.210)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.594.274.440)	(14.601.583.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.115.102.118)	56.229.390.450

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		140.988.502.664	(6.914.333.174)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	389.710.968.970	327.734.379.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.467.835.679	4.180.796.479
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	533.167.307.313	325.000.842.994

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Đặng Văn Long

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Lilama 10, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở tài chính Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 12 ngày 15 tháng 4 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 5400101273.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND, tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, phố Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngày 25 tháng 12 năm 2007, 9.890.000 cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu L10 đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: chế tạo kết cấu thép và thiết bị, lắp đặt công trình, cung cấp dịch vụ kỹ thuật và cho thuê văn phòng.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động cho thuê văn phòng của Công ty không quá 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp công trình của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của từng dự án.

CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hà Nam	Ninh Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Sơn La	Ninh Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hải Dương	Hải Phòng	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hòa Bình	Ninh Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Gia Lai	Gia Lai	Xây dựng các công trình
Văn phòng tại Hà Nội	Hà Nội	Xây dựng các công trình

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1.418 người (tại ngày 31/12/2025 là 1.719 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác (tiếp)*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình thi công lắp đặt.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2,5 - 03
- Tài sản cố định khác	04

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng tòa nhà Lilama 10 tại phố Tố Hữu, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Việt Nam do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty từ 6 đến 40 năm.

NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Đối với các công ty xây dựng có trích trước chi phí thì việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 3% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được hoàn nhập vào chi phí.

DOANH THU CHỜ PHÂN BỎ

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)*Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)*Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các giao dịch và số dư bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	489.367.919	523.532.813
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	532.677.939.394	389.187.436.157
+ Tiền Việt Nam	85.397.712.493	138.427.680.319
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>11.816.472.549</i>	<i>47.629.716.500</i>
- Chi nhánh Nam Hà Nội		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi</i>	<i>24.806.108.344</i>	<i>27.263.040.547</i>
<i>nhánh Tây Hà Nội</i>		
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh</i>	<i>43.958.851.808</i>	<i>60.656.843.121</i>
<i>Thăng Long</i>		
<i>Các ngân hàng khác</i>	<i>4.816.279.792</i>	<i>2.878.080.151</i>
+ Tiền Ngoại tệ	447.280.226.901	250.759.755.838
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>362.905.183.139</i>	<i>167.968.175.105</i>
- Chi nhánh Nam Hà Nội		
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh</i>	<i>82.487.335.848</i>	<i>81.576.242.906</i>
<i>Thăng Long</i>		
<i>Các ngân hàng khác</i>	<i>1.887.707.914</i>	<i>1.215.337.827</i>
Cộng	533.167.307.313	389.710.968.970

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.470.320.000	4.470.320.000	-	4.433.090.000	4.433.090.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	4.470.320.000	4.470.320.000	-	4.433.090.000	4.433.090.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	4.470.320.000	4.470.320.000	-	4.433.090.000	4.433.090.000	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ, lãi suất 0%/năm.

5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Dài hạn	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-
+ Công ty Cổ phần BV Invest	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-
Cộng	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Invest (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama) với 2.250.000 Cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 3,88%. Công ty Cổ phần BV Invest có trụ sở tại tầng 3, tòa nhà Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần BV Invest là xây dựng và kinh doanh Bất động sản.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	381.795.580.717	(29.490.257.074)	416.402.593.292	(32.247.512.097)
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	179.478.195.411	(9.377.699.284)	124.834.856.146	(12.134.954.307)
- Ban quản lý dự án điện 1 CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	26.038.222.365	-	115.514.252.052	-
- Ban quản lý dự án điện 2 CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	73.410.149.602	-	43.615.296.679	-
- Liên danh MC-HDEC-CC1	47.057.563.255	-	75.851.879.047	-
- Các khách hàng khác	55.811.450.084	(20.112.557.790)	56.586.309.368	(20.112.557.790)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	381.795.580.717	(29.490.257.074)	416.402.593.292	(32.247.512.097)

c) Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 35.1.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	67.044.766.817	(79.858.901)	47.453.943.615	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	19.678.584.423	-	19.678.584.423	-
- Công ty Cổ phần máy và thiết bị thủy lực	32.207.310.347	-	6.435.088.298	-
- Các nhà cung cấp khác	15.158.872.047	(79.858.901)	21.340.270.894	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	67.044.766.817	(79.858.901)	47.453.943.615	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	3.692.132.071	(1.997.566.316)	5.533.938.645	-
- Tạm ứng	3.169.538.094	(1.997.566.316)	4.626.822.594	-
- Phải thu khác	522.593.977	-	907.116.051	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.692.132.071	(1.997.566.316)	5.533.938.645	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng	35.528.047.215	19.699.557.079	(29.490.257.074)	39.337.080.501	6.208.585.526	(32.247.512.097)
Công ty Cổ phần Lisemco	6.044.182.970	2.756.551.917	(3.287.631.053)	6.044.182.970	2.756.551.917	(3.287.631.053)
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	9.994.043.268	-	(9.994.043.268)	9.994.043.268	-	(9.994.043.268)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	9.377.699.284	-	(9.377.699.284)	13.186.732.570	170.795.385	(12.134.954.307)
Các đối tượng khác	10.112.121.693	16.943.005.162	(6.830.883.469)	10.112.121.693	3.281.238.224	(6.830.883.469)
Trả trước cho người bán	79.858.901	-	(79.858.901)	79.858.901	79.858.901	-
Các đối tượng khác	79.858.901	-	(79.858.901)	79.858.901	79.858.901	-
Phải thu khác	2.166.237.594	168.671.278	(1.997.566.316)	2.166.237.594	2.166.237.594	-
Tạm ứng	2.166.237.594	168.671.278	(1.997.566.316)	2.166.237.594	2.166.237.594	-
Cộng	37.774.143.710	19.868.228.357	(31.567.682.291)	41.583.176.996	8.454.682.021	(32.247.512.097)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.116.761.424	-	5.185.452.031	-
Công cụ, dụng cụ	336.363.935	-	420.360.080	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.062.200.495	-	305.866.894.541	-
Cộng	137.515.325.854	-	311.472.706.652	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	105.920.267.644	174.198.392.888	181.208.044.861	903.399.818	4.400.630.000	466.630.735.211
- Mua trong kỳ	-	32.190.855.000	1.387.900.000	-	-	33.578.755.000
Số cuối kỳ	105.920.267.644	206.389.247.888	182.595.944.861	903.399.818	4.400.630.000	500.209.490.211
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	(61.809.240.363)	(151.532.208.754)	(176.973.084.389)	(903.399.818)	(4.400.630.000)	(395.618.563.324)
- Khấu hao trong kỳ	(3.106.914.534)	(6.228.050.107)	(750.142.647)	-	-	(10.085.107.288)
Số cuối kỳ	(64.916.154.897)	(157.760.258.861)	(177.723.227.036)	(903.399.818)	(4.400.630.000)	(405.703.670.612)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	44.111.027.281	22.666.184.134	4.234.960.472	-	-	71.012.171.887
Số cuối kỳ	41.004.112.747	48.628.989.027	4.872.717.825	-	-	94.505.819.599

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 4.757.108.550 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 5.797.545.426 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 269.188.584.714 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 252.124.913.239 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

* Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
			VND	VND	VND
1	Tòa nhà lilama 10 (DT1+DT2)	01/01/2011	40.398.607.340	17.717.397.515	22.681.209.825
2	Đường nội bộ, bãi bảo dưỡng TB nặng, bãi thử nghiệm TB, HT thoát nước, hồ cấp quang Nhà máy Hải Dương	17/06/2014	14.981.026.713	12.044.959.186	2.936.067.527
3	Nhà xưởng - Nhà máy Hải Dương	15/01/2020	13.143.457.864	5.658.988.775	7.484.469.089
4	Cầu tháp 50 tấn	13/11/2019	20.567.650.000	20.567.650.000	-
5	Cần trục bánh xích 250Tấn KOBELCO CKE	20/10/2009	20.612.687.667	20.612.687.667	-
6	Cần trục bánh xích Kobelco - CKE 1800-1F	12/10/2012	22.460.000.000	22.460.000.000	-
7	Cần trục tháp 25T	14/05/2013	13.990.000.000	13.990.000.000	-
8	Các tài sản cố định hữu hình khác		354.056.060.627	292.651.987.469	61.404.073.158
Tổng cộng			500.209.490.211	405.703.670.612	94.505.819.599

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	8.001.942.000	1.019.240.000	9.021.182.000
Số cuối kỳ	8.001.942.000	1.019.240.000	9.021.182.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	(1.019.240.000)	(1.019.240.000)
Số cuối kỳ	-	(1.019.240.000)	(1.019.240.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	8.001.942.000	-	8.001.942.000
Số cuối kỳ	8.001.942.000	-	8.001.942.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.019.240.000 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 1.019.240.000 đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	110.560.784.363	-	-	110.560.784.363
- Văn phòng cho thuê	110.560.784.363	-	-	110.560.784.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	62.087.385.361	2.423.669.952	-	64.511.055.313
- Văn phòng cho thuê	62.087.385.361	2.423.669.952	-	64.511.055.313
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	48.473.399.002	(2.423.669.952)	-	46.049.729.050
- Văn phòng cho thuê	48.473.399.002	(2.423.669.952)	-	46.049.729.050

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	38.599.181.492	34.679.614.675
- Chi phí lãi vay	194.125.977	228.187.117
- Trích trước chi phí công trình Xi măng Xuân Thành	27.912.425.000	27.912.425.000
- Các khoản trích trước khác	10.492.630.515	6.539.002.558
b) Dài hạn	-	-
Cộng	38.599.181.492	34.679.614.675

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	159.162.085.585	163.452.294.125
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	11.050.295.795	15.601.267.332
- Maccawber Beekay Pvt.Ltd	5.173.212.339	5.173.212.339
- Công ty TNHH MTV kỹ thuật Tú Lộc	11.815.233.760	-
- Công ty TNHH Thép Kinh Bắc	38.060.477.992	38.712.778.601
- Các nhà cung cấp khác	93.062.865.699	103.965.035.853
b) Dài hạn	-	-
Cộng	159.162.085.585	163.452.294.125

c) Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 35.1.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	317.087.886.623	302.530.229.298
- ATB riva calzoni SPA (Ethio pia)	150.552.779.303	84.175.948.984
- Công ty Shenyang Yuanda	18.702.213.129	18.702.213.129
- Ban quản lý đầu tư và xây dựng Thủy Lợi 1	5.812.183.000	13.974.047.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đồng Mê Kông	17.610.041.620	17.610.041.620
- Các khách hàng khác	124.410.669.571	168.067.978.565
b) Dài hạn	52.912.154.914	92.283.232.869
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.308.083.120	28.224.716.377
- Ban quản lý dự án điện 1 CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	3.059.001.423	12.349.286.830
- Liên danh MC-HDEC-CC1	18.387.562.505	27.920.127.632
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	306.266.679	2.910.597.843
- Các khách hàng khác	20.851.241.187	20.878.504.187
Cộng	370.000.041.537	394.813.462.167

c) Người mua trả tiền trước là bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 35.1.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải nộp				
a) Ngắn hạn	7.477.382.967	25.765.972.934	23.669.145.491	9.574.210.410
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	12.440.420.543	11.553.480.469	886.940.074
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	223.269.768	223.269.768	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.809.480.679	9.975.204.889	8.374.310.982	8.410.374.586
- Thuế thu nhập cá nhân	667.902.288	1.446.017.461	1.837.023.999	276.895.750
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.681.060.273	1.681.060.273	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.477.382.967	25.765.972.934	23.669.145.491	9.574.210.410

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	179.785.411.014	212.045.107.596	270.165.935.274	237.906.238.692
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>178.485.411.014</i>	<i>211.645.107.596</i>	<i>269.265.935.274</i>	<i>236.106.238.692</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (1)	7.482.227.750	7.482.227.750	15.861.504.340	15.861.504.340
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (2)	38.598.000.249	38.598.000.249	29.840.327.465	29.840.327.465
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	37.369.935.009	46.181.746.302	107.234.781.473	98.422.970.180
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (4)	93.492.498.006	117.840.383.295	112.742.320.073	88.394.434.784
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (5)	1.542.750.000	1.542.750.000	3.587.001.923	3.587.001.923
Vay dài hạn đến hạn trả	1.300.000.000	400.000.000	900.000.000	1.800.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (6)</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>400.000.000</i>	<i>900.000.000</i>	<i>1.800.000.000</i>
Vay dài hạn	-	-	400.000.000	400.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (6)</i>	-	-	<i>400.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
Cộng	179.785.411.014	212.045.107.596	270.565.935.274	238.306.238.692

- (1) Là khoản vay theo Hợp đồng số 1400-LAV-202500837 ngày 22/07/2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ. Hạn mức cấp tín dụng không vượt quá 60.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn tín dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo tiền vay là cầm cố, thế chấp tài sản là các hợp đồng tiền gửi.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (2) Là khoản vay theo Hợp đồng số 12/2026/HDTD/PHG ngày 26/01/2026 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long. Hạn mức cấp tín dụng không vượt quá 700.000.000.000 đồng hoặc USD quy đổi tương đương. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: ký quỹ hoặc các thỏa thuận giữa TPBank và Công ty.
- (3) Là khoản vay theo Hợp đồng số 06/26/QLN/CTD/VCBTHN ngày 02/03/2026 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng là 350.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay quy định trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản bao gồm:
- Thế chấp tài sản là căn trực tháp 25 tấn nhãn hiệu Zoomlion chi tiết theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 38/22/QLN/MMTB/VCBTHN ký ngày 22/07/2022;
 - Thế chấp tài sản là 1 máy lốc tôn thủy lực 4 trục CNC, nhãn hiệu DAVI model: MCB Q3 chi tiết theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 09/22/QLN/MMTB/VCBTHN ngày 2/3/2022;
 - Thế chấp tài sản là quyền tài sản bao gồm: quyền tài sản, quyền đòi nợ, hàng tồn kho và các quyền và lợi ích hợp pháp khác phát sinh từ hợp đồng kinh tế cung cấp dịch vụ lắp đặt của Công ty, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp quyền tài sản sau: Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 16/19/KHDN/QTS/VCBTHN ngày 18/1/2019; Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 16/20/KHDN/QTS/VCBTHN -LLM10 ngày 12/3/2020; Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 30/20/KHDN/QTS/VCBTHN -LLM10 ngày 14/12/2020; Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 06/21/KHDN/QTS/VCBTHN -LLM10 ngày 14/05/2021; Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 02/22/KHDN/QTS/VCBTHN -LLM10 ngày 06/01/2022; Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 43/23/KHDN/QTS/VCBTHN-LLM10 ngày 20/12/2023; Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 60/25/QLN/QĐN/VCBTHN ngày 15/09/2025; Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 116/25/QLN/QĐN/VCBTHN ngày 02/12/2025.
- (4) Là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2026/147292/HĐTD ngày 01/06/2026 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng là: 450.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn tín dụng là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C, bảo lãnh khác. Biện pháp bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản Căn trực bánh lốp 70 tấn.
- (5) Là khoản vay theo Hợp đồng số 361628.25.054.23521TD ngày 23/12/2025 của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long. Hạn mức cấp tín dụng là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 05/12/2026. Mục đích sử dụng phục vụ hoạt động xây lắp. Số tiền cho vay, lãi suất và thời hạn cho vay chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Biện pháp đảm bảo là sản lượng dở dang/hoặc quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.
- (6) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn ngày 03/03/2022 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 04/03/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội. Số tiền cho vay tối đa là 8.680.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định là 01 máy lốc tôn thủy lực 4 trục CNC chi tiết theo Hợp đồng số 14/2021/LILAMA10-HAKUTA ngày 19/07/2021.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	69.791.514.682	27.620.131.373
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	69.791.514.682	27.620.131.373
Cộng	69.791.514.682	27.620.131.373

20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	3.729.386.803	3.607.198.241
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng	3.729.386.803	3.607.198.241
b) Dài hạn	44.308.219.411	45.009.668.722
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng	44.308.219.411	45.009.668.722
Cộng	48.037.606.214	48.616.866.963

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	12.694.034.431	14.814.883.022
- Kinh phí công đoàn	4.382.262.138	4.074.768.191
- Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ	5.462.797.593	6.868.040.024
- Phải trả trợ cấp thôi việc	1.746.735.700	2.395.135.700
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.062.239.000	1.436.939.107
b) Dài hạn	6.019.280.879	5.885.710.879
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.019.280.879	5.885.710.879
Cộng	18.713.315.310	20.700.593.901

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	121.814.186.718	2.789.108.603	56.264.519.303	282.744.501.210
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	37.668.974.599	37.668.974.599
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.281.040.552	-	(20.007.427.954)	(17.726.387.402)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.281.040.552	-	(2.281.040.552)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.041.387.402)	(3.041.387.402)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.685.000.000)	(14.685.000.000)
31/12/2025	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	124.095.227.270	2.789.108.603	73.926.065.948	302.687.088.407
Số đầu năm	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	124.095.227.270	2.789.108.603	73.926.065.948	302.687.088.407
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	40.108.186.418	40.108.186.418
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	10.621.530.692	-	(37.698.316.499)	(27.076.785.807)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.621.530.692	-	(10.621.530.692)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.391.785.807)	(12.391.785.807)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.685.000.000)	(14.685.000.000)
Số cuối kỳ	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	134.716.757.962	2.789.108.603	76.335.935.868	315.718.489.019

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHCD ngày 18/04/2026.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	35.604.000.000	35.604.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.296.000.000	63.296.000.000
Cộng	98.900.000.000	98.900.000.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	98.900.000.000	98.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	98.900.000.000	98.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.685.000.000	14.685.000.000

22.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.890.000	9.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.890.000	9.890.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.890.000	9.890.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.000	100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.790.000	9.790.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.790.000	9.790.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22.5 CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	134.716.757.962	124.095.227.270
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.789.108.603	2.789.108.603

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	17.025.608,13	9.629.867,60
Euro (EUR)	84.656,54	84.666,96
Rúp Nga (RUB)	35.815,93	36.475,93
Kíp Lào (LAK)	1.393.568.507,00	554.210.507,00

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.597.681.390	18.293.832.123
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	786.705.304.805	718.797.580.338
Cộng	807.302.986.195	737.091.412.461

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 35.1

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.926.981.901	10.504.201.463
- Giá vốn hoạt động xây lắp	723.804.978.661	702.590.727.446
Cộng	733.731.960.562	713.094.928.909

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.466.623	981.652.330
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.125.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.922.333	9.437.707
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.503.425.797	4.286.026.479
Cộng	2.580.814.753	6.402.116.516

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	6.654.299.882	6.491.181.941
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.674.081.590	311.220
Cộng	15.328.381.472	6.491.493.161

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ này	Kỳ trước	VND	VND		Cộng	28.	THU NHẬP KHÁC
16.057.132.733	11.320.890.586	16.057.132.733	11.320.890.586				
6.976.447.176	7.320.002.478	6.976.447.176	7.320.002.478				
46.808.337	78.811.673	46.808.337	78.811.673				
1.193.747.886	1.193.747.886	1.193.747.886	1.193.747.886				
316.611.504	290.105.493	316.611.504	290.105.493				
2.077.425.217	-	2.077.425.217	-				
38.555.558	40.915.977	38.555.558	40.915.977				
5.407.537.055	2.397.307.079	5.407.537.055	2.397.307.079				
(2.757.255.023)	-	(2.757.255.023)	-				
(2.757.255.023)	-	(2.757.255.023)	-				
13.299.877.710	11.320.890.586	13.299.877.710	11.320.890.586				

(a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng

- Chi phí khấu hao Tài sản cố định

- Thuế, phí và lệ phí

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

(b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Cộng

29.

THU NHẬP KHÁC

Cộng

30.

CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý phế liệu sắt

- Các khoản khác

Cộng

31.

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Kỳ này	Kỳ trước	VND	VND		Cộng
172.585.160.566	165.371.824.600	172.585.160.566	165.371.824.600		
136.546.110.544	189.529.855.602	136.546.110.544	189.529.855.602		
12.508.777.240	13.995.445.617	12.508.777.240	13.995.445.617		
198.865.489.751	217.603.098.908	198.865.489.751	217.603.098.908		
41.491.553.503	(2.242.000.000)	41.491.553.503	(2.242.000.000)		
11.230.052.622	4.929.412.572	11.230.052.622	4.929.412.572		
573.227.144.226	589.187.637.299	573.227.144.226	589.187.637.299		

- Chi phí nguyên vật liệu

- Chi phí nhân công

- Khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí dự phòng

- Chi phí bằng tiền khác

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.083.391.307	14.467.882.138
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.297.698.816	613.879.696
- Các khoản chi phí (phạt)	15.682.522	171.184.463
- Lương Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	18.144.000	18.144.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền gửi ngân hàng	2.263.872.294	-
- Chi phí không hợp lý khác	-	424.551.233
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.505.065.679	6.534.911.685
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền gửi Ngân hàng	2.505.065.679	4.286.026.479
- Cổ tức lợi nhuận được chia		1.125.000.000
- Thu nhập đã bị truy thu theo Quyết định số 348/QĐ-CCTKV.I - TTKT4-XPVPHC ngày 20/03/2025 của Chi cục thuế Khu vực I		1.123.885.206
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	49.876.024.444	8.546.850.149
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	9.975.204.889	1.709.370.030
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2024 bổ sung theo Quyết định số 348/QĐ-CCTKV.I - TTKT4-XPVPHC ngày 20/03/2025 của Chi cục thuế Khu vực I	-	659.026.864
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.975.204.889	2.368.396.894

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	40.108.186.418	12.099.485.244
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	40.108.186.418	12.099.485.244
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	9.790.000	9.790.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	4.097	1.236

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu có tác động pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN KHÁC**35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam -CTCP

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.376.008.491	244.437.313.279
Mua hàng	991.023.755	2.172.265.151
Trả cổ tức	-	5.340.600.000

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	179.478.195.411	124.834.856.146
Người mua trả tiền trước dài hạn	10.308.083.120	28.224.716.377
Phải trả người bán ngắn hạn	229.156.513	229.156.513

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)*****Thù lao của thành viên HĐQT***

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đặng Văn Long	Chủ tịch HĐQT	369.778.109	292.277.332
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	52.112.000	50.544.000
Ông Phạm Khắc Tuyên	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2026)	39.312.000	50.544.000
Ông Nguyễn Hồng Đăng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2026)	48.912.000	50.544.000
Ông Đặng Hào Quang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2026)	39.312.000	50.544.000
Ông Nguyễn Đình Tình	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2026)	12.800.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2026)	12.800.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Lai	Thành viên HĐQT độc lập (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2026)	19.200.000	-
Cộng		594.226.109	494.453.332

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Vũ Công Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	52.112.000	50.544.000
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	33.120.000	30.240.000
Bà Đinh Thị Hương Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	33.120.000	30.240.000
Cộng		118.352.000	111.024.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Đình Tình	Tổng Giám đốc	327.575.907	255.871.667
Ông Nguyễn Viết Xuân	Phó Tổng Giám đốc	259.923.750	200.330.000
Ông Ngô Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	260.134.635	194.676.546
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/06/2026)	223.871.363	172.334.605
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Kế toán trưởng kiêm Thành viên HĐQT	234.913.059	176.971.819
Cộng		1.306.418.714	1.000.184.637

35.2 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Lilama 10 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Lilama 10 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền
a/ Bảng Cân đối kế toán		
Phải trả ngắn hạn khác	319	15.585.107.787
Cổ phiếu quỹ	415	(2.023.313.414)
b/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ		
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(2.106.652.330)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.106.652.330

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
a/ Báo cáo tình hình tài chính			
Phải trả ngắn hạn khác	320	14.814.883.022	770.224.765
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	770.224.765	(770.224.765)
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(2.023.313.414)	-
b/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.125.000.000)	(981.652.330)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.125.000.000	981.652.330

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Văn Long